

Bản án số: 21/2025/DS- PT

Ngày 04/3/2025

“V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế,
chia tài sản chung, tặng cho tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thúy Hằng

Ông Trần Hữu Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2024/TLPT- DS ngày 01/11/2024 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế, chia tài sản chung, tặng cho tài sản, do bản án Dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS- ST ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2025/QĐXX- PT ngày 03/02/2025, giữa:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1973; Địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1964; Địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1958 và bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Xóm E, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1971; Nơi ĐKHKTT: Xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Hiện ở địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1971; Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1967 và bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1970; Đều ở địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1951; Địa chỉ: 2, tổ A, khu phố B phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1991 và chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1997; Đều ở địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Cụ **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1932; Địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế A- Chủ tịch UBND xã T.

* Người đại diện theo uỷ quyền của ông K, bà N1: Anh Nguyễn Văn K1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

* Người đại diện theo uỷ quyền của cụ H2, bà L: Ông Nguyễn Văn T.

* Người đại diện theo uỷ quyền của anh C, chị D, bà Q: Ông Nguyễn Văn T2.

* Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị N1.

(Ông T, bà L và anh K1 có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt và đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn xác định: Ông T là con của các cụ Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H2. Các cụ H3, H2 có 08 con chung là: Các Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn H4 (ông H4 là liệt sỹ hy sinh năm 1979 khi chưa có vợ con), các bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H1 và ông T. Ngoài ra cụ H3 có 01 người con riêng là bà Nguyễn Thị N1. Cụ H3 chết ngày 17/2/2008. Bố mẹ cụ H3 đều chết trước cụ H3. Các cụ H3, H2 có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại các thửa 185, thửa 168, tờ bản đồ số 24 đều thuộc thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Đất này đã được cấp GCN vào ngày 17/6/2004 đứng tên hai cụ H3 và H2. Thửa đất 185 được chia

thành 3 phần: Một phần đất do gia đình ông H quản lý, sử dụng và toàn bộ tài sản trên phần đất này là của vợ chồng ông H; một phần đất do gia đình ông T2 quản lý, sử dụng và toàn bộ tài sản trên phần đất là của vợ chồng ông T2; một phần do gia đình ông và cụ H2 đang sử dụng, trên đất này có cây khế là của bố mẹ ông trồng, ngôi nhà cấp bốn là tài sản riêng của cụ H3, còn lại các tài sản khác đều là tài sản của vợ chồng ông T. Trên thửa đất 168 hiện không có công trình gì, chỉ có cây cối. Sinh thời cụ H3 có nguyện vọng cho bà N, bà T1, bà H1 thừa đất 168, còn cho vợ chồng ông, vợ chồng ông H, vợ chồng ông T2 đất tại thửa 185 (tương ứng với mỗi phần mà các gia đình đang quản lý, sử dụng), nhưng cụ H3 chưa làm thủ tục sang tên cho ai. Vì vậy ông xác định toàn bộ diện tích đất tại 02 thửa nêu trên vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bố mẹ ông. Nay mẹ ông và các anh chị em ông có nhu cầu chuyển quyền sử dụng phần đất mà vợ chồng ông và mẹ ông đang quản lý sang cho vợ chồng ông nhưng ông K không đồng ý. Vì vậy ông khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung của các cụ H3, H2 và chia di sản thừa kế của cụ H3 là quyền sử dụng đất tại 02 thửa đất 185, 168. Ông không yêu cầu chia tài sản trên đất, sau này ai được giao phần đất nào thì đương nhiên được hưởng tài sản trên phần đất đó mà không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ai. Vợ chồng ông có công sức san lấp ao, tôn tạo đất và quản lý, trông nom di sản mà cụ H3 để lại nên đề nghị Tòa án xem xét hợp lý công sức này cho vợ chồng ông. Do cụ H2 tự nguyện cho vợ chồng ông toàn bộ tài sản mà cụ H2 được chia, được hưởng trong vụ án này nên ông đề nghị Tòa án công nhận việc tặng cho tài sản của cụ H2.

Tại thời điểm chia đất ruộng cây năm 1993, hộ gia đình cụ H3 có 03 nhân khẩu được chia ruộng gồm cụ H2, ông và bà H1. Cụ H3 là cán bộ có lương hưu nên không được chia ruộng. Vì vậy 455m² đất trồng cây lâu năm trừ tiêu chuẩn đất 721 ngoài đồng tại thửa 185 là trừ vào tiêu chuẩn của ông, bà H1 và cụ H2 nên diện tích đất này không phải là tài sản của các cụ H3, H2.

Đối với 04 Giấy chuyển giao vườn đất lập năm 1991 có ghi tên cụ Nguyễn Văn H3 là người viết giấy : Ông xác định các văn bản này không phải do cụ H3 viết ký nên tài liệu này không hợp pháp, ông từ chối giám định chữ viết, chữ ký tại tài liệu này. Mặt khác, các văn bản này lập năm 1991 nhưng đến năm 2004 khi làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất, cụ H3 vẫn đề nghị cấp toàn bộ diện tích đất đó cho mình chứ không tách đất cho con nào.

Ngoài nội dung khởi kiện như đã nêu trên, nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản nào khác. Ông tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng ông toàn bộ tài sản mà ông được chia được nhận trong vụ án này. Ngoài ra ông còn đề nghị không chia di sản thừa kế cho bà N1. Vợ chồng ông chỉ xin được giao phần đất đúng với hiện trạng phần đất mà hiện nay vợ chồng ông và cụ H2 đang quản

lý, sử dụng. Nếu phần tài sản mà ông được hưởng lớn hơn hiện trạng đất được giao thì phần thừa đó ông tự nguyện cho đương sự khác theo thứ tự như sau: Ưu tiên trước cho vợ chồng ông H, vợ chồng ông T2 để họ nhận đủ diện tích đất theo hiện trạng mà họ đang sử dụng, nếu không đủ như vậy thì ông cho đều vợ chồng ông H, vợ chồng ông T2. Nếu khi cho vợ chồng ông H, vợ chồng ông T2 xong mà ông vẫn còn thừa đất thì ông tự nguyện cho chung bà T1, N, H1.

Bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (anh K1) xác định: Về các con của cụ H3, cụ H2, thời gian chết của cụ H3, về diện tích trừ vào đất nông nghiệp ngoài đồng đúng như nguyên đơn trình bày. Sau khi trừ đi diện tích đất trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng, diện tích đất còn là tài sản chung của vợ chồng cụ H3 và cụ H2, hai cụ chưa chia cho ai, chưa tặng cho ai, cũng không có di chúc để lại tài sản này cho ai nên 1/2 quyền sử dụng đất này là của cụ H2, 1/2 đất còn lại là di sản mà cụ H3 để lại, đề nghị Toà án chia thừa kế theo quy định pháp luật. Về tài sản trên đất tranh chấp: Xác định tài sản trên phần đất ai đang sử dụng, quản lý thì tài sản là của người đó, trên đất không còn di sản nào mà cụ H3 để lại. Bị đơn tự nguyện không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất. Đối với 04 giấy chuyển giao vườn đất do ông T2, ông H, ông T giao nộp, bị đơn không xác định được tài liệu này có phải do cụ H3 viết hay không, tuy nhiên bị đơn không đề nghị giám định chữ viết chữ ký của cụ H3.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định:

- Cụ H2, bà L và người đại diện trình bày như ý kiến của nguyên đơn. Ngoài ra, cụ H2 còn ý kiến cụ không nắm được việc lập giấy chuyển giao vườn đất, khi cụ H3 còn sống cụ H3 cũng không bàn với cụ về việc cho con nào đất. Khi ông H, ông T2, ông T lấy vợ, vợ chồng cụ chỉ tạm giao một phần đất cho các con để các con có chỗ ở. Cụ tự nguyện cho vợ chồng ông T toàn bộ tài sản mà cụ H2 được chia, được hưởng trong vụ án này. Bà L tự nguyện nhập toàn bộ tài sản mà mình được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung của vợ chồng bà.

- Bà N1 và người đại diện xác định bà N1 là con riêng của cụ H2, nhưng được cụ H3 chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến khi bà N1 trưởng thành. Thời gian đầu sau khi lấy chồng, bà N1 sinh sống tại thôn T, xã T nên thường xuyên về thăm cụ H3, bà N1 còn gửi thóc gạo để vợ chồng cụ H3 nuôi các con. Thời gian năm 1986-1987, bà N1 vào N sinh sống và ở M từ đó đến nay. Tuy nhiên khi ở M, bà N1 vẫn về thăm cụ H3 01 tháng. Khi cụ H3 ốm nặng, mẹ con bà N1 có về thăm và chăm sóc cụ H3. Đề nghị Toà án chia di sản của cụ H3 cho bà N1 giống như các đồng thừa kế khác. Đối với 04 giấy chuyển giao vườn đất do ông T2, ông H, ông T giao nộp, bà N1 không xác định được tài liệu này có phải do cụ H3 viết hay

không, tuy nhiên bà N1 không đề nghị giám định chữ viết chữ ký của cụ H3 tại các văn bản này.

- Ông T2, bà Q và người đại diện trình bày về các con của cụ H3, cụ H2, thời gian chết của cụ H3, nhân khẩu được chia đất nông nghiệp năm 1993 đúng như nguyên đơn trình bày. Khi cụ H3 còn sống, bố mẹ ông T2 đã tách cho mỗi con một phần đất, trong đó ông K được tách cho đất ở nơi khác, không liên quan tới đất mà ông T đang khởi kiện. Thừa 185 bố mẹ tách cho vợ chồng ông T2 một phần (hiện vợ chồng cháu C – con trai ông bà đang sử dụng phần đất này), tách cho vợ chồng ông H một phần, vợ chồng ông T một phần, còn lại là của bố mẹ ông T2; tài sản trên phần đất do ai đang quản lý thì là của người đó (trừ 01 cây khế trên phần đất mà vợ chồng ông T đang quản lý là do bố mẹ ông T2 trồng), ông bà không yêu cầu giải quyết toàn bộ tài sản trên đất này. Thừa 168 bố mẹ ông T2 đã cho chung 03 cô con gái là các bà T1, H1, N, trên đất có 03 cây vải là do bố mẹ ông T2 trồng nhưng ông bà cũng không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất này. Tuy việc tặng cho đất nêu trên chưa được sang tên nhưng các gia đình đã sử dụng ổn định từ lâu, không ai tranh chấp nên theo ông bà phần đất bố mẹ cho ai là của người đó, không còn tài sản để chia nên ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu buộc phải chia tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn, ông bà đề nghị Toà án xem xét hợp lý công sức trồng nom, quản lý di sản của ông bà từ năm 1989 đến nay, ngoài ra ông bà không yêu cầu ai phải thanh toán công sức gì khác. Ông bà tự nguyện nhập toàn bộ tài sản được chia, được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Đối với giấy chuyển giao vườn đất lập năm 1991: Do năm 1989 bố mẹ ông T2 đã cho vợ chồng ông bà đất trên thực tế, để tránh sau này anh em lại tranh chấp nên ngày 19/1/1991 bố ông T2 đã nhờ con rể là ông C1 viết hộ văn bản này, sau đó cụ H3 cầm lên xã xin chứng thực văn bản. Do không hiểu biết nên cụ H3 không ký hay điểm chỉ vào văn bản. Vợ chồng ông không yêu cầu giám định chữ viết chữ ký của cụ H3 trong văn bản này.

- Ông H trình bày về các con của cụ H3, cụ H2, thời gian chết của cụ H3, nhân khẩu được chia đất nông nghiệp năm 1993, việc tách đất cho các con, tài sản trên đất, việc lập giấy chuyển giao vườn đất như ông T2 trình bày. Tuy việc cho tặng đất nêu trên chưa được sang tên nhưng các gia đình đã sử dụng ổn định từ lâu (vợ chồng ông đã quản lý sử dụng từ năm 1979), không ai tranh chấp nên theo ông phần đất bố mẹ cho ai là của người đó, không còn tài sản để chia nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu buộc phải chia tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn, ông đề nghị Toà án xem xét hợp lý công sức trồng nom, quản lý di sản từ năm 1979 đến nay cho vợ chồng ông. Ngoài ra ông không yêu cầu ai phải thanh toán công sức gì khác. Ông tự nguyện nhập toàn bộ tài sản được

chia, được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung của vợ chồng ông và không đề nghị giám định chữ ký chữ viết trong các giấy chuyển giao vườn đất.

- Bà S trình bày về nhân khẩu được chia ruộng năm 1993 như ông H khai nêu trên. Bà là vợ của ông H. Về mặt pháp lý, toàn bộ diện tích đất tranh chấp vẫn đứng tên bố mẹ chồng bà. Tuy nhiên về mặt thực tế, phần đất mà vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng đã được vợ chồng cụ H3 cho từ năm 1979 nên phần đất đó là của vợ chồng bà. Phần đất của vợ chồng ông T2 đang quản lý sử dụng cũng được vợ chồng cụ H3 cho từ khi ông T2 lập gia đình. Phần đất mà hiện nay vợ chồng ông T đang quản lý sử dụng cũng được vợ chồng cụ H3 cho từ lâu. Đất vườn bố mẹ chồng bà cũng cho ba cô con gái là H1, T1, N. Công trình nằm trên phần đất ai đang quản lý thì là tài sản của nhà đó. Cây tại thửa 168 là do vợ chồng cụ H3 trồng. Văn bản cho đất lập năm 1991 là do cụ H3 nhờ người khác viết hộ, nhưng cụ quên không ký tên hay điểm chỉ vào văn bản này. Bà không đề nghị Toà án giám định chữ ký chữ viết của cụ H3 trong các văn bản này. Bà chỉ đề nghị Toà án căn cứ vào việc thực tế vợ chồng bà đã ở trên đất này từ lâu, không tranh chấp với ai để xác định bố mẹ chồng bà đã cho vợ chồng bà một phần đất, bà không đồng ý chia đất này cho ai. Nếu buộc phải chia đất, bà đề nghị Toà án xem xét hợp lý công sức trông nom, quản lý đất cho vợ chồng bà. Bà tự nguyện nhập toàn bộ tài sản mà bà được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung của vợ chồng bà.

- Bà H1 trình bày về các con của cụ H3, cụ H2, thời gian chết của cụ H3, nhân khẩu được chia đất nông nghiệp năm 1993, việc tách đất cho các con, tài sản trên đất đúng như ông T2 trình bày. Tuy việc cụ H3 cho tặng đất chưa được sang tên nhưng các gia đình đã sử dụng ổn định từ lâu, không ai tranh chấp nên phần đất bố mẹ cho ai là của người đó, không còn tài sản để chia nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu Toà án chấp nhận yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn, bà đề nghị Toà án xem xét hợp lý công sức trông nom quản lý di sản của bà, ngoài ra bà không yêu cầu ai phải thanh toán công sức gì khác. Bà đề nghị Toà án chia chung thửa 168 cho 3 chị em gái là các bà T1, N và bà. Đối với các giấy chuyển giao vườn đất lập năm 1991 do ông T2, ông H, ông T giao nộp cho Toà án, bà không chứng kiến việc lập văn bản này và không đề nghị giám định chữ ký chữ viết trong văn bản này.

- Bà N, bà T1 đều trình bày về các con của cụ H3, cụ H2, thời gian chết của cụ H3, nhân khẩu được chia đất nông nghiệp năm 1993, việc tách đất cho các con, tài sản trên đất, việc lập giấy chuyển giao vườn đất đúng như ông T2 trình bày nêu trên. Tuy việc cho tặng đất nêu trên chưa được sang tên nhưng các gia đình đã sử dụng ổn định từ lâu, không ai tranh chấp nên phần đất bố mẹ cho ai là của người đó, không còn tài sản để chia nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn. Nếu có căn cứ để chia tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn, bà đề nghị toà án xem xét hợp lý công sức trông nom quản lý di sản của bà, ngoài ra bà không yêu cầu ai phải thanh toán công sức gì khác. Bà đề nghị Toà án chia chung thừa 168 cho 3 chị em gái là H1, T1, N. Do không để ý nên hai bà không nắm được chữ viết trong giấy chuyển giao vườn đất có phải là của cụ H3 viết không, hai bà không đề nghị thẩm định, định giá chữ ký chữ viết trong các giấy chuyển giao vườn đất đó.

- Anh C, chị D và người đại diện trình bày: Anh C là con đẻ của ông T2 và bà Q, chị D là vợ của anh C. Hiện nay vợ chồng anh C chị D đang ở trên đất tranh chấp. Nhà mà vợ chồng anh chị đang ở là nhà do vợ chồng ông T2 xây năm 2020, vợ chồng ông T2 cho anh chị ở nhờ. Vợ chồng anh không có công sức gì đối với tài sản tranh chấp nên anh chị không yêu cầu anh phải thanh toán công sức gì trong vụ án này.

- UBND xã T trình bày: Đề nghị Toà án xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Nếu Toà án xác định các giấy chuyển giao vườn đất nêu trên vô hiệu thì UBND xã cũng không yêu cầu giải quyết về hậu quả của giao dịch vô hiệu.

Kết quả của việc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Thừa đất 185 hiện trạng có diện tích là 1002,4 m²; thừa 168 hiện trạng có diện tích là 186,2m², tổng diện tích 2 thừa là 1188,6m². Trong đó đất ở có giá 2.100.000đ/01m²; đất trồng cây lâu năm (đất vườn) có giá 700.000 đồng/m². Các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất. Tại thời điểm định giá, xác định 01m³ san lấp bằng đất thịt, đất màu = 348.000đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS- ST ngày 05/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, đã xử :

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn H3 gồm 9 người là: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn T, cụ Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị N1.

- Xác định diện tích đất trồng cây lâu năm trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của bà H1, ông T, cụ H2 mỗi người = 151,66 m² trị giá 106.166.666 đồng tại thừa 185, tờ bản đồ số 24 tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương không phải là tài sản chung của vợ chồng cụ H2, không thuộc di sản phân chia thừa kế.

- Xác định các tài sản gồm: Quyền sử dụng 733,6m² đất tại thừa 185 và thừa 168, trong đó có 300m² đất ở trị giá 630.000.000 đồng; 433,6 m² đất trồng

cây lâu năm trị giá 303.520.000 đồng ; tổng = 933.520.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng cụ H3 và cụ H2.

- Xác định phân quyền tài sản của cụ H2 trong khối tài sản chung vợ chồng gồm: 366,8 m² đất trị giá 466.760.000 đồng, trong đó có 150 m² đất ở trị giá 315.000.000 đồng; 216,8 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 151.760.000 đồng.

- Xác định Phần di sản của cụ H3 để lại gồm: 366,8 m² đất trị giá 466.760.000 đồng, trong đó có 150 m² đất ở trị giá 315.000.000 đồng; 216,8 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 151.760.000 đồng.

- Áng trích công sức trông nom, quản lý đất cho vợ chồng ông H bằng 1,5 suất thừa kế trị giá 50.010.000 đồng. Áng trích công sức trông nom quản lý và tôn tạo vượt lập đất cho vợ chồng ông T bằng 1,5 suất thừa kế trị giá 50.010.000 đồng. Áng trích công sức trông nom quản lý đất cho vợ chồng ông T2 bằng một suất thừa kế trị giá = 33.340.000 đồng. Áng trích công sức trông nom quản lý đất cho bà H1, bà T1, bà N mỗi người được 1/3 suất thừa kế, trị giá mỗi người được nhận là 11.113.300 đồng.

- Sau khi áng trích công sức cho đương sự như đã nêu trên, di sản của cụ H3 còn lại để phân chia trị giá 300.060.000 đồng. Cụ H2, Ông H, ông T2, ông K, ông T, bà H1, Bà T1, Bà N, bà N1 mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế trị giá 33.340.000 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông H, vợ chồng ông T2, vợ chồng ông T nhập toàn bộ tài sản mà mình được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung vợ chồng. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ H2 cho vợ chồng ông T và bà L toàn bộ tài sản mà cụ H2 được hưởng, được chia trong vụ án này.

- Chia bằng hiện vật:

Giao cho ông T và bà L 499,7m² đất tại thửa 185, tờ bản đồ số 24 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình A7A8A9A10A11A12A13A14A7, trị giá 601.790.000 đồng (Có sơ đồ kèm theo). Ông T, bà L được sở hữu toàn tài sản trên đất được giao (không bao gồm đoạn tường bao do vợ chồng ông T2 xây từ A14 đến A20). Nếu tài sản nào trùng vào đường ranh giới phân chia đất thì vợ chồng ông T có trách nhiệm phá bỏ hoặc di dời.

Giao cho ông H và bà S 251,2m² đất tại thửa 185, tờ bản đồ số 24 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, theo hình A5A6A15A15'A17A18A5, trị giá 259.840.000 đồng (Có sơ đồ kèm theo). Ông H và bà S được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao. Nếu tài sản nào trùng vào đường ranh giới phân chia đất thì vợ chồng ông H có trách nhiệm phá bỏ hoặc di dời.

Giao cho ông T2 và bà Q 225,7m² đất tại thửa 185, tờ bản đồ số 24 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, theo hình A6A7A14A15A6, trị giá 241.990.000 đồng (Có sơ đồ kèm theo). Ông T2 và bà Q được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao (bao gồm cả đoạn tường bao A7A20). Nếu tài sản nào trùng vào đường ranh giới phân chia đất thì vợ chồng ông T2 có trách nhiệm phá bỏ hoặc di dời.

Giao chung cho bà T1, bà N, bà H1 186,2 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 168, tờ bản đồ số 24 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, theo hình A1A2A3A16, trị giá 130.340.000 đồng. Bà T1, bà N, bà H1 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao.

Giao chung cho vợ chồng ông H, bà S, bà H1, bà N và bà T1 25,8m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 185, tờ bản đồ số 24 tại thôn T, xã T, T, tỉnh Hải Dương để làm lối đi chung vào phần đất mà họ được Tòa án giao. Tổng trị giá lối đi = 18.060.000 đồng, trong đó xác định phần quyền của vợ chồng ông H chiếm $\frac{1}{4}$ giá trị lối đi này = 4.515.000đồng, phần quyền của bà H1, bà T1, bà N mỗi người chiếm $\frac{1}{4}$ giá trị lối đi này tương ứng với 4.515.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông H không yêu cầu giải quyết, không yêu cầu bà H1, bà T1, bà N phải thanh toán giá trị phần trật bê tông trên phần diện tích lối đi chung.

- Thanh toán giá trị kỷ phần tài sản, giá trị chênh lệch tài sản được nhận:

Vợ chồng ông H, bà S có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà H1 là 54.008.334 đồng; chấp nhận sự tự nguyện của bà H1 không yêu cầu ông H, bà S thanh toán số tiền này.

Vợ chồng ông H, bà S có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho vợ chồng ông T, bà L là 96.996.666 đồng; chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà L không yêu cầu vợ chồng ông H, bà S thanh toán số tiền này.

Vợ chồng ông H, bà S có trách nhiệm thanh toán cho ông K 30.000.000 đồng.

- Vợ chồng ông T2, bà Q có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà H1 là 41.633.300 đồng; chấp nhận sự tự nguyện của bà H1 không yêu cầu ông T2, bà Q thanh toán số tiền này.

Vợ chồng ông T2, bà Q có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho vợ chồng ông T, bà L là 96.996.666 đồng; chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà L không yêu cầu vợ chồng ông T2, bà Q thanh toán số tiền này.

Vợ chồng ông T2, bà Q có trách nhiệm thanh toán cho ông K là 3.340.000

đồng và bà N1 là 33.340.000 đồng.

Bà T1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà H1 là 3.508.336 đồng; chấp nhận sự tự nguyện của bà H1 không yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền này.

Bà N có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà H1 là 3.508.336 đồng; chấp nhận sự tự nguyện của bà H1 không yêu cầu bà N thanh toán số tiền này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 16/9/2024, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị N1 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không nhất trí việc áng trích công sức trông nom, quản lý đất cho các ông T2, H, T và các bà H1, T1, N1. Đề nghị được nhận di sản bằng quyền sử dụng đất tại phần đất vợ chồng ông T, cụ H2 đang sử dụng (tại thửa số 185), không đồng ý nhận di sản bằng tiền như án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa:

Anh Nguyễn Văn K1 là người đại diện cho ông K, bà N1 giữ nội dung kháng cáo.

Ông T và bà L nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định về quyền nghĩa vụ quy định về việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Về đường lối giải quyết vụ án: Đối với nội dung kháng cáo của ông K, bà N1 là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm; Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông K, bà N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông K và bà N1 được làm trong thời hạn, đều được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên là kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Việc anh K1 là người đại diện theo ủy quyền của bà N1, ông K nên việc anh K1 ký tên vào đơn kháng cáo ngày 16/9/2024 là hợp lệ. Hơn nữa qua báo cáo của Tòa án cấp sơ thẩm thì ngày 16/9/2024 chính ông K cùng anh K1 đến Tòa án để làm thủ tục kháng cáo, ông K đã làm đơn đề nghị được miễn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Đồng thời qua tài liệu được xác minh thu thập tại cấp phúc thẩm và trình bày của các đương sự phản ánh ông K có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, không có đương sự nào thắc mắc, đề nghị giám định về khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của ông K nên HĐXX thấy ông K có đủ tư cách tham gia tố tụng (là bị đơn) và có quyền kháng cáo bản án cấp sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[1.3] Việc bị đơn và người liên quan vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ và đề nghị được xét xử vắng mặt tại phiên tòa, các đương sự có mặt không có ý kiến gì về việc vắng mặt này nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về việc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị N1 kháng cáo với nội dung: Không nhất trí việc áng trích công sức trông nom, quản lý đất cho các ông T2, H, T và các bà H1, T1, N1 và đề nghị được nhận di sản bằng hiện vật (quyền sử dụng đất tại thửa đất số 185) với những lý do như đã trình bày trong biên bản làm việc tại cấp phúc thẩm và được hỏi làm rõ tại phiên tòa. HĐXX thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu liên quan được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định: Trong khối tài sản chung vợ chồng các cụ H3, H2 tại các thửa 185, thửa 168, tờ bản đồ số 24 đều thuộc thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, phần quyền tài sản của cụ H2 là quyền sử dụng 366,8m² đất trị giá 466.760.000đồng (Trong đó có 150m² đất ở trị giá 315.000.000đồng; 216,8m² đất trồng cây lâu năm trị giá 151.760.000đồng) và phần tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ H3 là 366,8m² đất trị giá 466.760.000đồng (Trong đó có 150m² đất ở trị giá 315.000.000đồng; 216,8m² đất trồng cây lâu năm trị giá 151.760.000 đồng).

[2.2] Qua lời khai của các đương sự, tài liệu xác minh thu thập trong hồ sơ vụ án thì thấy các ông T2, H, T và các bà H1, T1, N1 thực tế đã sử dụng đất (các thửa 185, thửa 168, tờ bản đồ số 24) từ những năm 1989 - 1991 cho đến nay, đã xây dựng các nhà ở kiên cố và trồng cây trên đất trong nhiều năm qua, ông T có công sức san lấp ao trên phần đất vợ chồng ông và cụ H2 đang quản lý. Do đó, việc cấp sơ thẩm xem xét áng trích công sức trông nom, quản lý đất (di sản) của cụ H3 cho những người hưởng di sản của cụ H3 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, đảm bảo công bằng khi di sản của cụ H3 được xem xét phân chia theo quy định của pháp luật.

[2.3] Cấp sơ thẩm đã xác định di sản của cụ H3 để lại sau khi đã áng trích phần công sức trông nom, quản lý đất (di sản) của cụ H3 là 300.060.000 đồng và 09 người được hưởng di sản của cụ H3 theo quy định của pháp luật, mỗi kẻ thừa kế được hưởng trị giá di sản = 33.340.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Việc cấp sơ thẩm đã giao phần thừa kế di sản của cụ H3 bằng tiền cho các ông T, K và bà N1 và giao cho các đương sự còn lại được hưởng di sản bằng hiện vật (quyền sử dụng đất tại các thửa 185, thửa 168, tờ bản đồ số 24) là có căn cứ, phù hợp với thực trạng sử dụng đất của các đương sự, đảm bảo đúng nhu cầu cấp thiết về chỗ ở của các đương sự đã được giao. Đối với ông T được giao phần diện tích đất 499,7m² tại thửa đất số 185 là phần đất thuộc quyền sử dụng riêng của cụ H2 cho ông T và phần đất trồng cây hàng năm (đất 721) theo tiêu chuẩn riêng ông T, cũng như phần đất trồng cây hàng năm (đất 721) theo tiêu chuẩn riêng của cụ H2 đã cho ông T nên việc ông K, bà N1 đề nghị nhận di sản bằng quyền sử dụng đất tại phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ H2 và anh T là không có cơ sở để chấp nhận trên thực tế.

[2.5] Qua lời xác thực của ông K và các tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án thì chính ông K có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 312 m² tại thửa số 206, tờ bản đồ số 24 địa chỉ thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Hiện vợ chồng ông K đã xây dựng nhà ở và sinh sống ổn định trên đất từ năm 1984 đến nay. Nguồn gốc thửa đất này là do các cụ H3, H2 tặng cho vợ chồng ông K nên thấy hiện tại ông K không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở.

[2.6] Qua lời khai xác nhận của bà N1, lời trình bày của các đương sự, những người dân sinh sống tại địa phương thì thấy bản thân bà N1 đã dời quê đi lập nghiệp tại tỉnh Đồng Nai từ những năm 1989, bà N1 đã có nơi ở ổn định tại tỉnh Đồng Nai nên thấy bà N1 không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở tại xã T.

[2.7] Căn cứ vào diện tích đất tại các thửa 185, thửa 168, tờ bản đồ số 24 thì phần diện tích đất được xác định là di sản của cụ H3, trường hợp nếu xem xét phân chia đều cho 09 người được hưởng thừa kế của cụ H3 thì không đủ diện tích tối thiểu để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mỗi người được hưởng thừa kế theo quy định.

[2.8] Tại cấp phúc thẩm người kháng cáo không xuất trình được thêm tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[2.9] Từ phân tích, nhận định trên, HĐXX thấy không có căn cứ để chấp nhận các nội dung kháng cáo của ông K và bà N1, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ

thẩm.

[3] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông K, bà N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên theo Điều 2 Luật người cao tuổi, ông K, bà N1 được xác định là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị N1.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 45/2024/DS- ST ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
3. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị N1.
4. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (Ngày 04/3/2025)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Anh Tuyết

